

## I. MỤC TIÊU

### 1. Về kiến thức: Kiểm tra kiến thức của học sinh về:

- Số hữu tỉ, tập hợp các số hữu tỉ, số đối của một số hữu tỉ, thứ tự và giá trị tuyệt đối trong tập hợp các số thực.

- Hình hộp chữ nhật, lập phương, lăng trụ đứng tam giác- tứ giác, số mặt, số đỉnh, số cạnh.

- Công thức tính diện tích xung quanh, thể tích của các hình lập phương, hình hộp chữ nhật, lăng trụ đứng.

- Biểu diễn các số hữu tỉ trên trục số, so sánh các số hữu tỉ, tính toán với các số hữu tỉ, lũy thừa đơn giản.

- Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số hữu tỉ.

- Vận dụng các kiến thức về số hữu tỉ, tính chất của các phép toán để giải quyết bài toán thực tế.

- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật, hình lập phương (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương, ...).

- Góc đối đỉnh, góc kề nhau, góc bù nhau, góc phụ nhau, góc kề bù nhau, tia phân giác của một góc

### 2. Về năng lực: Góp phần phát triển các năng lực:

- Năng lực tư duy và lập luận toán học:

+ Thực hiện được các phép toán.

+ Thực hiện được các phép tính về lũy thừa.

- Năng lực mô hình hóa toán học:

+ Vận dụng được công thức tính thể tích của hình lập phương, hình hộp chữ nhật, hình lăng trụ giải toán.

+Thực hiện tính góc qua góc 2 góc đối đỉnh, kề bù, tia phân giác

### 3. Về phẩm chất: Góp phần phát triển các phẩm chất:

- Chăm chỉ: có ý thức vận dụng kiến thức đã học để làm bài kiểm tra đánh giá, giải quyết vấn đề thực tiễn.

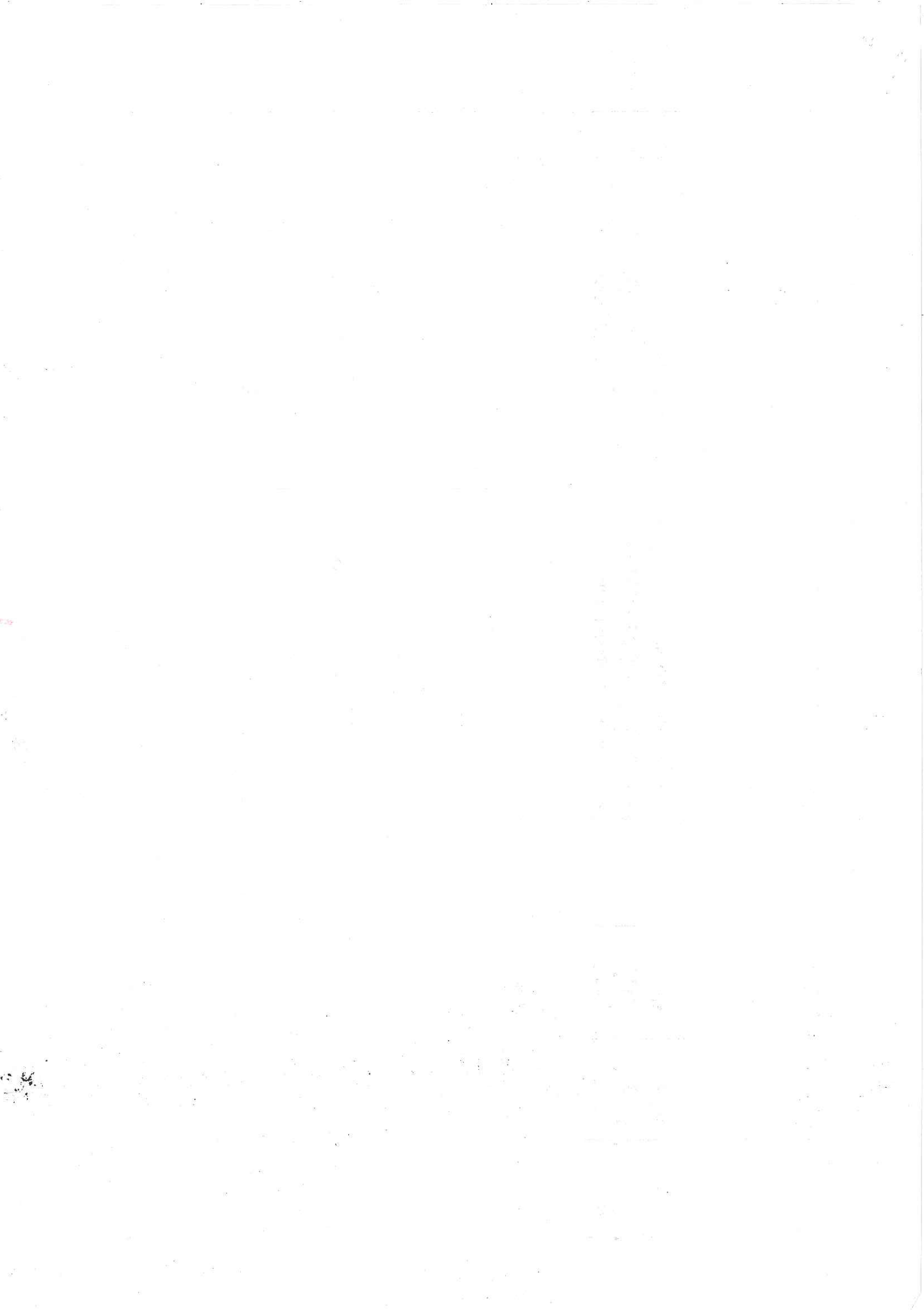
-Trung thực: khách quan, công bằng, đánh giá chính xác năng lực học sinh.

-Trách nhiệm: có ý thức trách nhiệm trong công việc, có trách nhiệm với bản thân trong việc hoàn thành bài kiểm tra.



II. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I TOÁN 7

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số hữu tỉ	Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ Các phép tính với số hữu tỉ	2 (TN1,2) 0,5đ		1 (TN9) 0,25đ	1 (TL4) 0,75đ	1 (TN12) 0,25đ	1 (TL7) 0,75đ	1 (TL9) 1,0đ	3,75	
											1 (TN3) 0,25đ
2	Số thực	Căn bậc hai số học Hình hộp chữ nhật và hình lập phương	2 (TN4,5) 0,5đ			1 (TL6) 0,75đ	1 (TL8) 0,75đ			1,0	
											2 (TN6,7) 0,5đ
3	Các hình khối trong thực tiễn	Góc ở vị trí đặc biệt, Tia phân giác của một góc	1 (TN8) 0,25đ	2 (TL2,3) 1,5đ		3 (TL6) 0,75đ	2 (TL8) 0,75đ			3,5	
											2 (TN6,7) 0,5đ
4	Các hình học cơ bản		1 (TN8) 0,25đ	2 (TL2,3) 1,5đ		3 (TL6) 0,75đ	2 (TL8) 0,75đ			1,75	
											2 (TN6,7) 0,5đ
<b>Tổng: Số câu Điểm</b>			8 2,0	3 2,0	2 0,5	3 2,5	2 0,5	2 1,5	0 0,0	1 1,0	10,0
<b>Tỉ lệ %</b>			40%		30%		20%		10%		100%
<b>Tỉ lệ chung</b>			70%				30%				100%



III. BÀN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I TOÁN 7



TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
<b>SỐ - ĐẠI SỐ</b>						
1	Số hữu tỉ	Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ	2TN (TN1,2)	1TN (TN9) 1TL (TL4)	1TN (TN12) 1TL (TL7)	1TL (TL9)
		<b>Các phép tính với số hữu tỉ</b>				
		<b>Nhận biết:</b> – Nhận biết được số hữu tỉ và lấy được ví dụ về số hữu tỉ. – Nhận biết được tập hợp các số hữu tỉ. – Nhận biết được số đối của một số hữu tỉ. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ. <b>Thông hiểu:</b> – Biểu diễn được số hữu tỉ trên trục số. <b>Vận dụng:</b> – So sánh được hai số hữu tỉ.				
		<b>Thông hiểu:</b> – Mô tả được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên của một số hữu tỉ và một số tính chất của phép tính đó (tích và thương của hai lũy thừa cùng cơ số, lũy thừa của lũy thừa). – Mô tả được thứ tự thực hiện các phép tính, quy tắc dấu ngoặc, quy tắc chuyển vế trong tập hợp số hữu tỉ. <b>Vận dụng:</b>				

			<ul style="list-style-type: none"> <li>– Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số hữu tỉ.</li> <li>– Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số hữu tỉ trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).</li> <li>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về số hữu tỉ. (Ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí, trong đo đạc,...).</li> </ul> <p><b>Vận dụng cao:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về số hữu tỉ.</li> </ul>				
2	<b>Số thực</b>	Căn bậc hai số học	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được khái niệm căn bậc hai số học của một số không âm.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) căn bậc hai số học của một số nguyên dương bằng máy tính cầm tay.</li> </ul>	1TN (TN3) 1TL (TL1)	1TN (TN10)		

**HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG**

3	<b>Các hình khối trong thực tiễn</b>	Hình hộp chữ nhật và hình lập phương	<p><b>Nhận biết</b></p> <p>Mô tả được một số yếu tố cơ bản (đỉnh, cạnh, góc, đường chéo) của hình hộp chữ nhật và hình lập phương.</p>	2TN (TN4,5)	1TL (TL5)		
---	--------------------------------------	--------------------------------------	--	----------------	--------------	--	--

	<p><b>Thông hiểu</b></p> <p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật, hình lập phương (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương,...).</p>				
<p>Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác</p>	<p><b>Nhận biết</b></p> <p>– Mô tả được hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác (ví dụ: hai mặt đáy là song song; các mặt bên đều là hình chữ nhật, ...).</p> <p><b>Thông hiểu</b></p> <p>– Tạo lập được hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác.</p> <p>– Tính được diện tích xung quanh, thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác.</p> <p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của một lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác,...).</p> <p><b>Vận dụng</b> Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung</p>	<p>2TN (TN6,7)</p>	<p>1TL (TL6)</p>	<p>1TL (TL8)</p>	

			<p>quanh của một lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác.</p>				
4	<p><b>Các hình học cơ bản</b></p>	<p>Góc ở vị trí đặc biệt. Tia phân giác của một góc</p>	<p><b>Nhận biết :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nhận biết được các góc ở vị trí đặc biệt (hai góc kề bù, hai góc đối đỉnh).</li> <li>– Nhận biết được tia phân giác của một góc.</li> <li>– Nhận biết được cách vẽ tia phân giác của một góc bằng dụng cụ học tập</li> </ul>	<p>1TN (TN8) 1TL (TL2,3)</p>			



ĐỀ SỐ 01

I. Trắc nghiệm. (3,0 điểm) Ghi lại vào bài làm chữ cái đứng trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Trong các số sau, số nào không phải là số hữu tỉ?

- A. -9.                      B. 2,5.                      C.  $\frac{2}{5}$ .                      D.  $\sqrt{13}$ .

Câu 2. Số đối của số hữu tỉ  $2\frac{1}{3}$  là

- A.  $\frac{7}{3}$ .                      B.  $-\frac{7}{3}$ .                      C.  $\frac{3}{7}$ .                      D.  $-\frac{3}{7}$ .

Câu 3. Căn bậc hai số học của 9 là

- A. -3.                      B. -9.                      C. 3.                      D. 9

Câu 4. Hình lập phương không có tính chất nào sau đây?

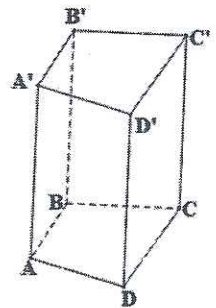
- A. Có 12 cạnh bằng nhau.                      B. Có 4 mặt bên là hình vuông.  
C. Có 8 đỉnh.                      D. Có 6 đường chéo.

Câu 5. Cho hình hộp chữ nhật có chiều dài là 6cm, chiều rộng là 5cm, chiều cao là 4cm. Thể tích của hình hộp chữ nhật này là

- A.  $88cm^2$                       B.  $88cm^3$ .                      C.  $120cm^2$                       D.  $120cm^3$

Câu 6. Khẳng định nào dưới đây đúng? Hình lăng trụ đứng  $ABCD.A'B'C'D'$  có:

- A. Đáy là hình tam giác.  
B. 4 mặt bên là hình chữ nhật.  
C. Hai mặt đáy không song song với nhau.  
D.  $AB, BC, CD, DA$  là các cạnh bên.



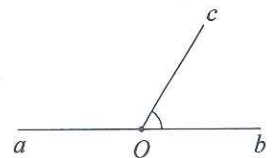
Câu 7. Cho hình lăng trụ đứng tam giác có chu vi đáy là 15cm, chiều cao là 8cm.

Diện tích xung quanh hình lăng trụ đứng tam giác đó là

- A. 120cm.                      B.  $120cm^2$ .                      C.  $120cm^3$ .                      D.  $120m^2$ .

Câu 8. Cho Hình 2, biết  $\widehat{aOc}, \widehat{cOb}$  là hai góc kề bù và  $\widehat{cOb} = 43^\circ$ , số đo của  $\widehat{aOc}$  là

- A.  $137^\circ$ .                      B.  $43^\circ$ .                      C.  $180^\circ$ .                      D.  $147^\circ$ .



Hình 2

Câu 9. Tính  $\left(-\frac{2}{3}\right)^4$

- A.  $\frac{-16}{81}$ .                      B.  $\frac{81}{16}$ .                      C.  $\frac{16}{81}$ .                      D.  $\frac{-81}{16}$ .

Câu 10. Cho số thập phân vô hạn tuần hoàn  $1,23131313131\dots$ ; chu kì của số này là

- A. 31.      B. 313.      C. 131.      D. 2313.

Câu 11. Số hữu tỉ lớn nhất trong bốn số hữu tỉ  $-0,6; 1; \frac{-1}{4}; 1\frac{1}{3}$  là

- A.  $-0,6$ .      B.  $1$ .      C.  $\frac{-1}{4}$ .      D.  $1\frac{1}{3}$ .

Câu 12. Cho  $x + 2\frac{1}{4} = -1,75$ . Giá trị của  $x$  là:

- A.  $\frac{1}{2}$ .      B.  $-4$ .      C.  $\frac{-1}{2}$ .      D.  $4$ .

## II. Tự luận (7,0 điểm)

### Bài 1. (3 điểm)

a) Tính:  $\sqrt{9} - \left(\frac{7}{3}\right)^0 + \left(\frac{1}{2}\right)^2 : 3$ .

b) Tính bằng cách hợp lý:  $\frac{-7}{5} \cdot \frac{2}{3} + 1\frac{1}{5} \cdot \frac{2}{3}$ .

c) Tìm  $x$  biết:  $\left(2x + \frac{-5}{6}\right) + \frac{2}{3} = 1,75$ .

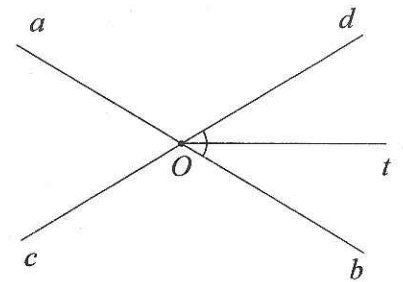
d) Trong một cuộc thi có ba bạn An, Bình, Châu tham gia. Đề bài có 30 câu trắc nghiệm, bạn nào trả lời đúng nhiều câu nhất là người chiến thắng. Biết bạn An trả lời đúng 28 câu, bạn Bình trả lời đúng 90% tổng số câu, bạn

Châu trả lời đúng  $\frac{13}{15}$  tổng số câu. Hỏi bạn nào giành chiến thắng?

Bài 2. (1,5 điểm) Cho Hình 3, biết  $\widehat{aOc} = 60^\circ$ ,  $Ot$  là tia phân giác của  $\widehat{bOd}$ .

a) Tính  $\widehat{aOd}$ ?

b) Tính  $\widehat{aOt}$ ?



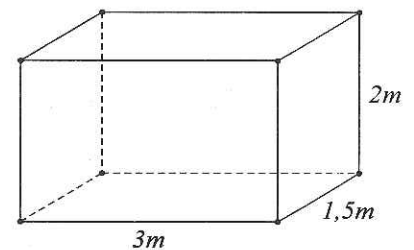
Hình 3

Bài 3. (2,5 điểm) Một bể cá hình hộp chữ nhật bằng kính không có nắp với kích thước như Hình 4.

a) Tính thể tích bể cá đó.

b) Tính diện tích kính để làm bể cá. (mặt đáy và 4 mặt xung quanh)

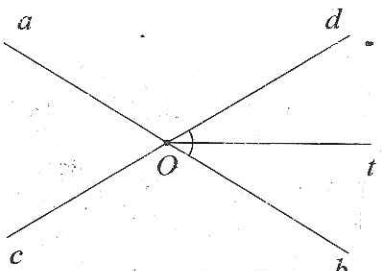
c) Biết giá của kính làm bể cá là  $280000 \text{ VND}/\text{m}^2$ , tính số tiền mua kính để làm bể cá đó.



Hình 4

----- Hết -----



	Vậy An là người chiến thắng.	
<b>2a</b> (0,75đ)	 <p>Ta có: <math>\widehat{aOc} + \widehat{aOd} = 180^\circ</math> (Hai góc kề bù)  <math>60^\circ + \widehat{aOd} = 180^\circ</math>  <math>\widehat{aOd} = 180^\circ - 60^\circ</math>  <math>\widehat{aOd} = 120^\circ</math></p>	0,75
<b>2b</b> (0,75đ)	<p>Ta có: <math>\widehat{aOc} = \widehat{bOd}</math> (hai góc đối đỉnh)  <math>\widehat{bOd} = 60^\circ</math>.</p> <p>Vì <math>Ot</math> là tia phân giác của <math>\widehat{bOd}</math> nên <math>\widehat{dOt} = \frac{\widehat{bOd}}{2} = \frac{60^\circ}{2} = 30^\circ</math>.</p> <p>Khi đó: <math>\widehat{aOt} = \widehat{aOd} + \widehat{dOt} = 120^\circ + 30^\circ = 150^\circ</math>.</p> <p>Vậy <math>\widehat{dOt} = 150^\circ</math>.</p>	0,25 0,25 0,25
<b>3a</b> (1,0đ)	Thể tích của bể cá là: $3.1.5.2 = 9(m^3)$	1
<b>3b</b> (0,75đ)	<p>Diện tích xung quanh bể cá là: <math>2.(3+1,5).2 = 18(m^2)</math></p> <p>Diện tích mặt bể cá là: <math>3.1,5 = 4,5(m^2)</math></p> <p>Diện tích kính cần dùng là bể là: <math>18 + 4,5 = 22,5(m^2)</math>.</p>	0,25 0,25 0,25
<b>3c</b> (0,75đ)	Số tiền mua kính là: $22,5.280000 = 6300000(vnd)$ .	0,75

\* **Lưu ý:** Học sinh làm cách khác đúng vẫn cho điểm tối đa.

### DUYỆT ĐỀ

Ban giám hiệu

Tổ trưởng CM

Nhóm trưởng

Giáo viên



Nguyễn T.Bích Ngân

Nguyễn Thu Huyền

Hoàng Phương Thúy

Hoàng Việt Anh

ĐỀ SỐ 02

I. Trắc nghiệm. (3,0 điểm) Ghi lại vào bài làm chữ cái đứng trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Trong các số sau, số nào không phải là số hữu tỉ?

- A.  $\sqrt{11}$                       B. -1                      C.  $\frac{2}{5}$                       D. 1,5

Câu 2. Số đối của số hữu tỉ  $2\frac{1}{4}$  là

- A.  $\frac{9}{4}$                       B.  $-\frac{9}{4}$                       C.  $-\frac{4}{9}$                       D.  $\frac{4}{9}$

Câu 3. Căn bậc hai số học của 16 là

- A. -4.                      B. 4.                      C. 16.                      D. -16

Câu 4. Hình hộp chữ nhật không có tính chất nào sau đây?

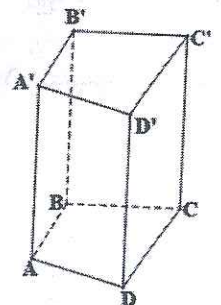
- A. Có 12 cạnh.                      B. Có 4 mặt bên là hình chữ nhật.  
C. Có 6 đỉnh.                      D. Có 4 đường chéo.

Câu 5. Cho hình hộp chữ nhật có chiều dài là 4cm, chiều rộng là 5cm, chiều cao là 2cm. Thể tích của hình hộp chữ nhật này là

- A.  $40cm^2$                       B.  $40cm^3$                       C.  $80cm^2$                       D.  $80cm^3$

Câu 6. Khẳng định nào dưới đây đúng? Hình lăng trụ đứng  $ABCD.A'B'C'D'$  có:

- A. Hai mặt đáy song song là: Mặt  $A'B'BA$  và mặt  $A'D'DA$ .  
B. Hai mặt đáy song song là: Mặt  $A'B'C'D'$  và mặt  $ABCD$ .  
C. Hai mặt đáy song song là: Mặt  $A'B'BA$  và mặt  $C'D'DC$ .  
D. Hai mặt đáy song song là: Mặt  $A'D'DA$  và mặt  $C'B'BC$ .

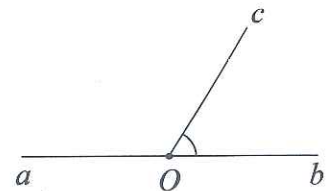


Câu 7. Cho hình lăng trụ đứng tam giác có chu vi đáy là 12cm, chiều cao là 5cm. Diện tích xung quanh hình lăng trụ đứng tam giác đó là

- A. 60cm.                      B.  $60cm^3$                       C.  $60cm^2$                       D.  $60m^2$ .

Câu 8. Cho Hình 2, biết  $\widehat{aOc}$ ,  $\widehat{cOb}$  là hai góc kề bù và  $\widehat{cOb} = 45^\circ$ , số đo của  $\widehat{aOc}$  là:

- A.  $45^\circ$                       B.  $145^\circ$                       C.  $180^\circ$                       D.  $135^\circ$ .



Hình 2

Câu 9. Tính  $\left(-\frac{2}{5}\right)^2$

- A.  $\frac{-4}{25}$                       B.  $\frac{25}{4}$                       C.  $\frac{4}{25}$                       D.  $\frac{-25}{4}$ .

Câu 10. Cho số thập phân vô hạn tuần hoàn  $0,123131313131\dots$ ; chu kì của số này là

- A. 23.                      B. 231.                      C. 31.                      D. 123.

Câu 11. Số hữu tỉ nhỏ nhất trong bốn số hữu tỉ  $-0,6; 1; -\frac{1}{4}; 1\frac{1}{3}$  là

- A.  $-0,6$ .                      B.  $1$ .                      C.  $-\frac{1}{4}$ .                      D.  $1\frac{1}{3}$ .

Câu 12. Cho  $x - 2\frac{1}{4} = -1,75$ . Giá trị của  $x$  là

- A.  $\frac{1}{2}$ .                      B.  $-4$ .                      C.  $-\frac{1}{2}$ .                      D.  $4$ .

## II. Tự luận (7,0 điểm)

### Bài 1. (3 điểm)

a) Tính:  $\sqrt{16} - \left(\frac{1}{5}\right)^0 + \left(\frac{1}{2}\right)^2 : 3$ .

b) Tính bằng cách hợp lý:  $\frac{-7}{3} \cdot \frac{2}{5} + 2\frac{1}{3} \cdot \frac{2}{5}$

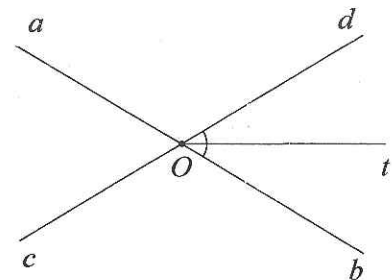
c) Tìm  $x$  biết:  $\left(2x + \frac{-5}{4}\right) + \frac{2}{5} = 0,25$ .

d) Một cửa hàng có 120kg gạo và bán hết trong 3 ngày. Ngày thứ nhất cửa hàng bán được 25% số gạo. Ngày thứ hai cửa hàng bán được  $\frac{4}{9}$  số gạo còn lại. Hỏi trong ba ngày, ngày nào bán được nhiều nhất?

Bài 2. (1,5 điểm) Cho Hình 3, biết  $\widehat{aOc} = 70^\circ$ ,  $Ot$  là tia phân giác của  $\widehat{bOd}$ .

a) Tính  $\widehat{aOd}$ ?

b) Tính  $\widehat{aOt}$ ?



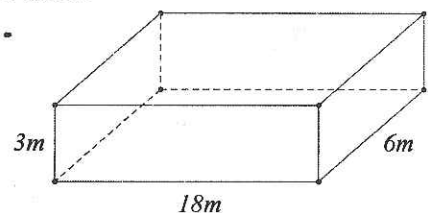
Hình 3

Bài 3. (2,5 điểm) Một hồ bơi dạng hình hộp chữ nhật có kích thước trong lòng hồ là: Chiều dài 18m, chiều rộng 6m, chiều sâu 3m.

a) Tính thể tích của hồ bơi.

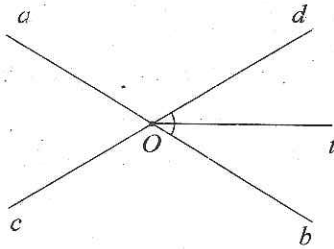
b) Tính diện tích cần lát gạch bên trong lòng hồ (mặt đáy và 4 mặt xung quanh).

c) Biết gạch hình vuông dùng để lát hồ bơi có cạnh 60cm. Hỏi cần mua ít nhất bao nhiêu viên gạch để lát bên trong hồ bơi.



----- Hết -----



	Khối lượng gạo cửa hàng bán trong ngày thứ ba là: $120 - 30 - 40 = 50(\text{kg})$ Ngày thứ 3 bán được nhiều gạo nhất.	0,25
<b>2a</b> (0,75đ)	 <p>Ta có: <math>\widehat{aOc} + \widehat{aOd} = 180^\circ</math> (Hai góc kề bù)  <math>70^\circ + \widehat{aOd} = 180^\circ</math>  <math>\widehat{aOd} = 180^\circ - 70^\circ</math>  <math>\widehat{aOd} = 110^\circ</math></p>	0,75
<b>2b</b> (0,75đ)	<p>Ta có: <math>\widehat{aOc} = \widehat{bOd}</math> (hai góc đối đỉnh)  <math>\widehat{bOd} = 70^\circ</math>.</p> <p>Vì <math>Ot</math> là tia phân giác của <math>\widehat{bOd}</math> nên <math>\widehat{dOt} = \frac{\widehat{bOd}}{2} = \frac{70^\circ}{2} = 35^\circ</math>.</p> <p>Khi đó: <math>\widehat{aOt} = \widehat{aOd} + \widehat{dOt} = 110^\circ + 35^\circ = 145^\circ</math>          Vậy <math>\widehat{aOt} = 145^\circ</math>.</p>	0,25 0,25 0,25
<b>3a</b> (1,0đ)	Thể tích của hồ bơi là: $18.6.3 = 324 (\text{m}^3)$	1
<b>3b</b> (0,75đ)	Diện tích xung quanh hồ bơi: $2.(18+6).3 = 144 (\text{m}^2)$ Diện tích mặt đáy hồ bơi: $18.6 = 108 (\text{m}^2)$ Diện tích cần lát gạch bên trong lòng hồ: $144 + 108 = 252 (\text{m}^2)$	0,25 0,25 0,25
<b>3c</b> (0,75đ)	Diện tích 1 viên gạch: $0,6.0,6 = 0,36 (\text{m}^2)$ Số viên gạch ít nhất cần để lát lòng hồ bơi: $252 : 0,36 = 700$ (viên)	0,75

\* **Lưu ý:** Học sinh làm cách khác đúng vẫn cho điểm tối đa.

**DUYỆT ĐỀ**

Ban giám hiệu

Tổ trưởng CM

Nhóm trưởng

Giáo viên



Nguyễn T.Bích Ngân

Nguyễn Thu Huyền

Hoàng Phương Thúy

Hoàng Việt Anh